TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 68-PX Khai thác 8 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**170**	**100.897,0**	**114.399.000**			**10**	**4.028.537**			**16**	**5.850.000**	**64.840**		**124.342.377**	**4.604.500**	**863.600**	**575.800**		**920.900**	**330.000**		**699.000**			**7.993.800**	**116.348.577**	
1	HL-03955	Phạm Văn Hơn	10.697.000	26	17.602,0	19.957.493			6	2.468.538							22.426.031	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	21.098.731	
2	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	10.483.000	23	14.535,0	16.480.068			1	403.192			6	2.100.000			18.983.260	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	17.678.360	
3	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	10.483.000	30	19.504,0	22.114.018			1	403.192							22.517.210	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	21.212.310	
4	HL-03962	Vũ Văn Chung	10.483.000	24	15.181,0	17.212.516							6	2.350.000			19.562.516	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		699.000			2.003.900	17.558.616	
5	HL-04164	Đoàn Công Phượng	9.797.000	27	17.442,0	19.776.082			2	753.615							20.529.697	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	19.296.897	
6	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	3	1.938,0	2.197.342											2.197.342					13.500						13.500	2.183.842	
7	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	5.609.000	23	7.015,0	7.953.745							4	1.400.000	64.840		9.418.585	448.800	84.200	56.100		88.300	55.000					732.400	8.686.185	
8	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	8.108.000	10	6.460,0	7.324.475											7.324.475					64.700						64.700	7.259.775	
9	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.265.000	4	1.220,0	1.383.261											1.383.261					9.400						9.400	1.373.861	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**393**	**211.978,4**	**211.892.099**	**34**	**6.751.770**			**960.000**	**480.000**	**5**	**2.000.000**		**5.400.000**	**227.483.869**	**7.842.700**	**1.471.100**	**981.300**	**787.710**	**2.147.700**	**1.045.000**		**3.979.200**	**2.444.000**		**20.698.710**	**206.785.159**	
10	HL-07436	Đặng Văn Đạt	5.013.000	5	2.015,0	2.014.180											2.014.180					20.100	55.000			338.000		413.100	1.601.080	
11	HL-00715	Phạm Văn Quế	5.013.000	11	5.484,0	5.481.767	11	2.120.885								200.000	7.802.652	401.100	75.200	50.200	27.720	72.500	55.000		737.100			1.418.820	6.383.832	
12	HL-06450	Vũ Công Minh	5.013.000	16	9.270,5	9.266.676	10	1.928.077								200.000	11.394.753	401.100	75.200	50.200	32.340	108.400	55.000					722.240	10.672.513	
13	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	5.264.000	20	10.832,6	10.828.190	6	1.214.769								200.000	12.242.959	421.200	79.000	52.700	32.445	116.600	55.000					756.945	11.486.014	
14	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	5.804.000	27	14.845,6	14.839.556										400.000	15.239.556	464.400	87.100	58.100	36.750	145.900	55.000					847.250	14.392.306	
15	HL-07363	Nguyễn Văn Tùng	5.013.000	19	11.058,0	11.053.498										200.000	11.253.498	401.100	75.200	50.200		107.300	55.000		1.001.000			1.689.800	9.563.698	
16	HL-07371	Vàng A Đông	5.013.000	16	9.397,0	9.393.174										200.000	9.593.174	401.100	75.200	50.200		90.700	55.000		446.100			1.118.300	8.474.874	
17	HL-07379	Tơ Văn Xuân	5.013.000	20	13.231,9	13.226.513										400.000	13.626.513	401.100	75.200	50.200		131.000	55.000		427.000	546.000		1.685.500	11.941.013	
18	HL-07419	Vàng A Phìa	5.013.000	19	11.057,0	11.052.498										200.000	11.252.498	401.100	75.200	50.200		107.300	55.000		349.000	754.000		1.791.800	9.460.698	
19	HL-07451	Vàng A Lềnh	5.013.000	19	11.972,0	11.967.126										200.000	12.167.126	401.100	75.200	50.200		116.400	55.000		528.000	806.000		2.031.900	10.135.226	
20	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	6.500.000	27	15.143,7	15.137.535										400.000	15.537.535	520.100	97.600	65.100	213.150	146.400	55.000					1.097.350	14.440.185	
21	HL-03869	Đặng Văn Lâm	6.500.000	29	15.268,0	15.261.784										400.000	15.661.784	520.100	97.600	65.100	213.150	147.700	55.000					1.098.650	14.563.134	
22	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	5.527.000	31	16.199,7	16.193.105										400.000	16.593.105	442.200	83.000	55.300	33.390	149.000	55.000		491.000			1.308.890	15.284.215	
23	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	5.527.000	17	7.784,0	7.780.831	3	637.731			320.000					200.000	8.938.562	467.800	87.800	58.500	33.390	82.900	55.000					785.390	8.153.172	
24	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	5.527.000	23	10.748,9	10.744.474					320.000					400.000	11.464.474	467.800	87.800	58.500	33.390	108.200	55.000					810.690	10.653.784	
25	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	5.264.000	29	14.408,9	14.403.034										400.000	14.803.034	421.200	79.000	52.700	33.075	142.200	55.000					783.175	14.019.859	
26	HL-04902	Hồ Văn Đức	5.527.000	9	4.335,0	4.333.235	4	850.308			320.000		5	2.000.000		200.000	7.703.543	467.800	87.800	58.500	33.390	70.600	55.000					773.090	6.930.453	
27	HL-05475	Lê Minh Tuấn	5.264.000	30	15.189,9	15.183.716						480.000				400.000	16.063.716	421.200	79.000	52.700	33.075	149.000	55.000					789.975	15.273.741	
28	HL-06026	Quách Văn Hải	5.264.000	26	13.736,8	13.731.207										400.000	14.131.207	421.200	79.000	52.700	32.445	135.500	55.000					775.845	13.355.362	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.632**	**1.156.867,6**	**1.156.396.618**	**29**	**7.097.116**	**21**	**6.548.769**	**1.600.000**	**2.496.000**	**99**	**41.050.000**		**32.500.000**	**1.247.688.503**	**40.752.400**	**7.646.000**	**5.096.000**	**88.005**	**9.756.000**	**5.005.000**	**11.145.434**	**9.830.292**	**4.056.000**	**2.600.000**	**95.975.130**	**1.151.713.373**	
29	HL-02690	Đinh Đức Lợi	6.469.000	1	671,0	670.727											670.727					6.700	55.000					61.700	609.027	
30	HL-07012	Sầm Văn Lợi	5.867.000	9	4.644,0	4.642.109											4.642.109					46.400	55.000					101.400	4.540.709	
31	HL-07279	Vi Sương Bạch	5.867.000	4	1.989,0	1.988.190											1.988.190					19.900	55.000					74.900	1.913.290	
32	HL-02230	Phạm Văn Hà	7.051.000	17	12.249,0	12.244.013						384.000				250.000	12.878.013	564.100	105.800	70.600		121.400	55.000					916.900	11.961.113	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	7.051.000	20	14.437,5	14.431.622										500.000	14.931.622	564.100	105.800	70.600		141.900	55.000					937.400	13.994.222	
34	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	8.108.000						19	5.925.077							5.925.077	648.700	121.700	81.100		50.700	55.000					957.200	4.967.877	
35	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	8.108.000	29	22.672,1	22.662.870										500.000	23.162.870	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.107.370	
36	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	8.108.000	21	15.184,4	15.178.218										500.000	15.678.218	648.700	121.700	81.100		135.500	55.000					1.042.000	14.636.218	
37	HL-03935	Bùi Công Thìn	7.051.000	11	7.548,2	7.545.127										500.000	8.045.127	564.100	105.800	70.600		73.000	55.000					868.500	7.176.627	
38	HL-03984	Hoàng Minh	8.108.000	15	6.270,0	6.267.447			2	623.692						250.000	7.141.139	648.700	121.700	81.100		62.900	55.000					969.400	6.171.739	
39	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	6.469.000	30	22.481,8	22.472.647										500.000	22.972.647	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	21.289.247	
40	HL-04026	Vũ Đình Chiến	8.108.000	30	28.160,0	28.148.536										500.000	28.648.536	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	27.593.036	
41	HL-04048	Dương Văn Hiệp	8.108.000	31	29.920,0	29.907.819					320.000		5	2.000.000		500.000	32.727.819	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000	2.000.000				3.055.500	29.672.319	
42	HL-04068	Đỗ Văn Quang	8.108.000	21	13.794,9	13.789.284										500.000	14.289.284	648.700	121.700	81.100		134.400	55.000					1.040.900	13.248.384	
43	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	8.108.000	11	9.309,3	9.305.510							9	5.850.000		500.000	15.655.510	648.700	121.700	81.100		84.300	55.000					990.800	14.664.710	
44	HL-04701	Doãn Đình Duy	8.108.000	24	15.042,5	15.036.376					320.000		5	2.000.000		500.000	17.856.376	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	16.800.876	
45	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	6.469.000	25	20.156,4	20.148.194										500.000	20.648.194	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	18.964.794	
46	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	6.469.000	27	22.484,0	22.474.846										500.000	22.974.846	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	21.291.446	
47	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	8.108.000	14	8.164,0	8.160.676										250.000	8.410.676	648.700	121.700	81.100		75.600	55.000					982.100	7.428.576	
48	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	6.469.000	22	11.806,3	11.801.493										500.000	12.301.493	517.600	97.100	64.700		116.200	55.000					850.600	11.450.893	
49	HL-05689	Giàng A Hạng	6.469.000	18	12.925,0	12.919.738										250.000	13.169.738	517.600	97.100	64.700		124.900	55.000					859.300	12.310.438	
50	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	6.469.000	25	19.039,9	19.032.148						480.000				500.000	20.012.148	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	18.328.748	
51	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	8.108.000	17	11.786,3	11.781.452	4	1.247.385					4	1.400.000		500.000	14.928.837	648.700	121.700	81.100		140.800	55.000					1.047.300	13.881.537	
52	HL-05900	Trần Văn Nam	7.051.000	23	15.240,5	15.234.295										500.000	15.734.295	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		444.325			1.388.825	14.345.470	
53	HL-05977	Ngô Văn Ánh	5.867.000	8	4.752,0	4.750.065	16	3.610.462									8.360.527	469.400	88.100	58.700	88.005	76.600	55.000					835.805	7.524.722	
54	HL-06143	Trần Văn Thừa	7.051.000	21	14.197,1	14.191.270										500.000	14.691.270	564.100	105.800	70.600		139.500	55.000					935.000	13.756.270	
55	HL-06730	Lê Văn Dũng	5.867.000	24	18.933,2	18.925.492										500.000	19.425.492	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		481.325			1.301.525	18.123.967	
56	HL-06734	Bế Văn Ngọc	5.867.000	21	16.741,2	16.734.384										500.000	17.234.384	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000				1.620.200	15.614.184	
57	HL-06771	Lý Văn Dũng	5.867.000	21	13.660,5	13.654.939										500.000	14.154.939	469.400	88.100	58.700		135.400	55.000	800.000				1.606.600	12.548.339	
58	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	5.867.000	24	19.035,5	19.027.750										500.000	19.527.750	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		427.000	416.000		1.663.200	17.864.550	
59	HL-06816	Giàng A Dơ	5.867.000	20	13.040,0	13.034.691										500.000	13.534.691	469.400	88.100	58.700		129.200	55.000					800.400	12.734.291	
60	HL-06817	Phàng A Chư	5.867.000	13	7.283,0	7.280.035										250.000	7.530.035	469.400	88.100	58.700		69.100	55.000					740.300	6.789.735	
61	HL-06840	Thào A Vàng	5.867.000	23	16.596,8	16.590.043										500.000	17.090.043	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.269.843	
62	HL-06975	Triệu Văn Hòa	5.867.000	22	15.310,9	15.304.667										500.000	15.804.667	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		409.333		806.000	2.035.533	13.769.134	
63	HL-06990	Lò Thế Xương	5.867.000	22	14.723,5	14.717.506										500.000	15.217.506	469.400	88.100	58.700		146.000	55.000					817.200	14.400.306	
64	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	5.867.000	22	16.204,1	16.197.503										500.000	16.697.503	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		404.000		234.000	1.458.200	15.239.303	
65	HL-07018	Doãn Trung Lâm	5.867.000	30	22.327,8	22.318.710										500.000	22.818.710	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	21.998.510	
66	HL-07059	Lê Văn Hiển	6.469.000	22	15.837,8	15.831.352										500.000	16.331.352	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		600.000	260.000		1.743.400	14.587.952	
67	HL-07118	Tẩn A Ẹt	5.867.000	19	11.255,0	11.250.418										250.000	11.500.418	469.400	88.100	58.700		108.800	55.000					780.000	10.720.418	
68	HL-07130	Giàng A Trư	5.867.000	18	12.853,0	12.847.767										250.000	13.097.767	469.400	88.100	58.700		124.800	55.000		426.000		650.000	1.872.000	11.225.767	
69	HL-07138	Giàng A Hải	5.867.000	14	8.276,0	8.272.631										250.000	8.522.631	469.400	88.100	58.700		79.100	55.000		572.000	780.000		2.102.300	6.420.331	
70	HL-07220	Vang Văn Xấy	5.867.000	19	11.838,0	11.833.181										250.000	12.083.181	469.400	88.100	58.700		114.700	55.000			104.000		889.900	11.193.281	
71	HL-07221	Lò Văn Ba	5.867.000	22	14.641,0	14.635.039										500.000	15.135.039	469.400	88.100	58.700		145.200	55.000		584.000	104.000		1.504.400	13.630.639	
72	HL-07222	Đặng Văn Hà	5.867.000	20	12.999,0	12.993.708										500.000	13.493.708	469.400	88.100	58.700		128.800	55.000					800.000	12.693.708	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-07240	Hoàng Văn Độ	5.867.000	18	10.787,0	10.782.608										250.000	11.032.608	469.400	88.100	58.700		104.200	55.000					775.400	10.257.208	
74	HL-07241	Hà Mạnh Quý	5.867.000	24	15.502,3	15.495.989										500.000	15.995.989	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	15.175.789	
75	HL-07280	Lương Thế Đạt	5.867.000	24	17.677,0	17.669.803										500.000	18.169.803	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.349.603	
76	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	6.469.000	27	20.183,9	20.175.683										500.000	20.675.683	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		413.000	832.000		2.128.400	18.547.283	
77	HL-07299	Giáp Văn Minh	5.867.000	16	8.379,0	8.375.589										250.000	8.625.589	469.400	88.100	58.700		80.100	55.000					751.300	7.874.289	
78	HL-07300	Loan Văn Chung	5.867.000	14	7.126,0	7.123.099										250.000	7.373.099	469.400	88.100	58.700		67.600	55.000		407.000			1.145.800	6.227.299	
79	HL-07301	Lô Tiến Trung	5.867.000	17	8.816,0	8.812.411										250.000	9.062.411	469.400	88.100	58.700		84.500	55.000					755.700	8.306.711	
80	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	5.867.000	23	14.559,6	14.553.673										500.000	15.053.673	469.400	88.100	58.700		144.400	55.000		494.000			1.309.600	13.744.073	
81	HL-07378	Phan Đắc Tinh	5.867.000	13	7.442,0	7.438.970										250.000	7.688.970	469.400	88.100	58.700		70.700	55.000		231.000	624.000		1.596.900	6.092.070	
82	HS20-296	Phạm Ngọc Tú		20	12.158,0	12.153.050										500.000	12.653.050						55.000			130.000		185.000	12.468.050	
83	HS20-297	Nguyễn Ngọc Trung		3	1.821,0	1.820.259											1.820.259						55.000		418.000	572.000		1.045.000	775.259	
84	HS20-298	Hoàng Văn Hùng		18	9.652,0	9.648.070										250.000	9.898.070						55.000		418.000	234.000		707.000	9.191.070	
85	HS20-299	Nguyễn Đăng Quý		15	8.095,0	8.091.704										250.000	8.341.704						55.000					55.000	8.286.704	
86	HS20-483	Lủ Văn Dì		7	2.605,0	2.603.939											2.603.939						55.000	260.394	117.000		130.000	562.394	2.041.545	
87	HS20-484	Lù Vưn Trường		7	2.256,0	2.255.082											2.255.082						55.000	225.508	111.000		130.000	521.508	1.733.574	
88	HS20-485	Đặng Tà Sơn		7	2.256,0	2.255.082											2.255.082						55.000	225.508	123.000		156.000	559.508	1.695.574	
89	HS20-486	Chẻo Láo Tả		6	2.143,0	2.142.128											2.142.128						55.000	214.213	102.000		156.000	527.213	1.614.915	
90	HS20-487	Phùng Văn Nhất		6	2.199,0	2.198.105											2.198.105						55.000	219.811	126.000		156.000	556.811	1.641.294	
91	HS20-488	Nguyễn Văn Cảnh		4	1.437,0	1.436.415											1.436.415						55.000		126.000		182.000	363.000	1.073.415	
92	TV20-376	Bàn Văn Thọ	5.867.000	4	1.676,0	1.675.318											1.675.318					16.800	55.000					71.800	1.603.518	
93	TV20-378	Lương Văn Hựu	5.867.000	3	1.326,0	1.325.460											1.325.460					13.300	55.000					68.300	1.257.160	
94	TV20-379	Hoàng Mạnh An	5.867.000	4	1.908,0	1.907.222											1.907.222					19.100	55.000					74.100	1.833.122	
95	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	6.469.000	17	11.705,0	11.700.235										250.000	11.950.235	517.600	97.100	64.700		112.700	55.000					847.100	11.103.135	
96	HL-03909	Đặng Đình Nam	8.108.000	29	24.048,2	24.038.410										500.000	24.538.410	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.482.910	
97	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	8.108.000	28	23.347,5	23.337.995										500.000	23.837.995	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	22.782.495	
98	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	8.108.000	24	18.759,4	18.751.763							6	2.100.000		500.000	21.351.763	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	20.296.263	
99	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	8.108.000	29	28.160,0	28.148.536							6	2.100.000		500.000	30.748.536	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	29.693.036	
100	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	7.051.000	20	15.906,0	15.899.524						384.000	6	2.100.000		500.000	18.883.524	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.939.024	
101	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	8.108.000	29	23.732,5	23.722.838						480.000				500.000	24.702.838	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.647.338	
102	HL-04158	Ma Long San	7.051.000	13	10.293,8	10.289.609							10	3.750.000		500.000	14.539.609	564.100	105.800	70.600		138.000	55.000					933.500	13.606.109	
103	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	8.108.000	25	20.181,7	20.173.484						320.000	5	2.000.000		500.000	22.993.484	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	21.904.384	
104	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	8.108.000	16	13.161,5	13.156.142						384.000	6	2.100.000		500.000	16.140.142	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.084.642	
105	HL-04314	Phạm Văn Hoan	7.051.000	15	11.130,0	11.125.469										250.000	11.375.469	564.100	105.800	70.600		106.300	55.000					901.800	10.473.669	
106	HL-04360	Đồng Quốc Cường	8.108.000	19	14.647,6	14.641.637						320.000	4	1.400.000		500.000	16.861.637	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	15.772.537	
107	HL-04530	Vũ Thế Lực	7.051.000	25	19.466,7	19.458.775						320.000				500.000	20.278.775	589.700	110.600	73.800		149.000	55.000	800.000				1.778.100	18.500.675	
108	HL-04693	Vũ Khắc Toán	8.108.000	21	15.596,9	15.590.550							6	2.100.000		500.000	18.190.550	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		254.325			1.309.825	16.880.725	
109	HL-04731	Vũ Đình Thắng	7.051.000	17	13.890,8	13.885.145						384.000	6	2.100.000		500.000	16.869.145	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		337.333			1.281.833	15.587.312	
110	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	6.469.000	21	15.575,7	15.569.359										500.000	16.069.359	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	15.185.959	
111	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	6.469.000	24	17.772,7	17.765.464										500.000	18.265.464	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000	419.325			2.102.725	16.162.739	
112	HL-04889	Nông Văn Tình	7.051.000	17	13.052,6	13.047.286							6	2.100.000		500.000	15.647.286	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.702.786	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HL-05412	Kha Thanh Bàng	6.469.000	7	4.095,0	4.093.333	5	1.244.038									5.337.371	517.600	97.100	64.700		46.600	55.000		465.325			1.246.325	4.091.046	
114	HL-05413	Lục Văn Biên	6.161.000	20	13.448,4	13.442.925										500.000	13.942.925	492.900	92.500	61.700		133.000	55.000		473.000			1.308.100	12.634.825	
115	HL-05718	Vũ Xuân Thành	6.469.000	16	11.991,1	11.986.218							6	2.100.000		500.000	14.586.218	517.600	97.100	64.700		139.100	55.000	800.000				1.673.500	12.912.718	
116	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	6.469.000	17	11.306,0	11.301.397										250.000	11.551.397	517.600	97.100	64.700		108.700	55.000	800.000	447.000			2.090.100	9.461.297	
117	HL-05846	Vàng A Gơ	6.469.000	22	17.828,8	17.821.542										500.000	18.321.542	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	17.438.142	
118	HL-05850	Vàng Seo Sán	6.469.000	13	8.984,9	8.981.192							9	5.850.000		500.000	15.331.192	517.600	97.100	64.700		146.500	55.000					880.900	14.450.292	
119	HL-05859	Sùng Mí Lử	6.469.000	18	12.298,7	12.293.643	4	995.231								250.000	13.538.874	517.600	97.100	64.700		128.600	55.000					863.000	12.675.874	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**50**	**13.550,0**	**13.544.483**									**103.665**		**13.648.148**	**729.800**	**136.900**	**91.300**	**166.110**	**125.300**	**110.000**					**1.359.410**	**12.288.738**	
120	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	4.856.000	27	7.317,0	7.314.021									50.792		7.364.813	388.500	72.900	48.600	166.110	66.900	55.000					798.010	6.566.803	
121	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	4.265.000	23	6.233,0	6.230.462									52.873		6.283.335	341.300	64.000	42.700		58.400	55.000					561.400	5.721.935	
Tổng cộng				**2.245**	**1.483.293,0**	**1.496.232.200**	**63**	**13.848.886**	**31**	**10.577.306**	**2.560.000**	**2.976.000**	**120**	**48.900.000**	**168.505**	**37.900.000**	**1.613.162.897**	**53.929.400**	**10.117.600**	**6.744.400**	**1.041.825**	**12.949.900**	**6.490.000**	**11.145.434**	**14.508.492**	**6.500.000**	**2.600.000**	**126.027.050**	**1.487.135.847**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 8 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng